

**DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
**MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO- HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2025 LẦN 2 (306 DANH MỤC)**

(Đính kèm YCBG số /TB-BV.TMHH ngày tháng năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
<b>Dung dịch sát khuẩn da và vết thương</b>							
1	Ethanol 70o	chai 1000ml	lit	HCSK	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Sát khuẩn da, không gây kích ứng da, an toàn, thời gian tác động ngắn, không ăn mòn y dụng cụ.	449
<b>Dung dịch khử khuẩn bề mặt</b>							
2	Dung dịch xịt khử khuẩn nhanh các bề mặt không chứa cồn	chai/750ml	chai	HCSK	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	1. Thành phần: 0.3% Didecylmethyl ammonium chloride, chất HDBM, không chứa cồn 2. Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. Tương thích với Polycarbonate, plexiglas. Đầu phun tạo bọt. 3. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm EN 16615 (Enterococcus hirae, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Candida albicans ... ) Thời gian tiếp xúc: từ 2 phút Diệt virus theo tiêu chuẩn diệt virus EN 14476 (Adenovirus, Norovirus Murine MNV, HIV, HBV, HCV, Vaccinia virus, Rotavirus , HSV-1, Polyomavirus, Coronavirus, RSV)	249
<b>Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt môi trường (yêu cầu tham gia trọn nhóm)</b>							
3	Dung dịch dùng trong phun sương khử khuẩn bề mặt môi trường đột xuất	chai/1000ml	chai	HCSK	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Thành phần: Hydrogen Peroxide 11.5% đến 12.5% + Ion Ag 15-75ppm (0.0015-0.0075%) '- Dạng bào chế: lỏng '- Thời gian tiếp cận phòng ≤ 120 phút (kể từ khi hóa chất phun xong) '- Khả dụng: dùng với máy chuyên dùng khử khuẩn đột xuất khả năng cấp 3 ml/m3 '- Thể tích đóng gói 1 lít (±5%) '- Đạt các tiêu chuẩn ISO '- Có cung cấp tối thiểu 12 máy tương thích cả hoá chất phun khử khuẩn bề mặt môi trường thường quy và đột xuất.	400
4	Dung dịch dùng trong phun sương khử khuẩn bề mặt môi trường thường quy	chai/1000ml	chai	HCSK	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Thành phần: Hydrogen Peroxide 5.7% đến 6.3% + Ion Ag 15-75ppm (0.0015-0.0075%) - Dạng bào chế: lỏng - Thời gian tiếp cận phòng ≤ 30 phút (kể từ khi máy phun hóa chất xong) '- Có cung cấp tối thiểu 12 máy tương thích cả hoá chất phun khử khuẩn bề mặt môi trường thường quy và đột xuất. - Khả dụng: dùng với máy chuyên dùng khử khuẩn thường quy 1 ml/m3 - Thể tích đóng gói 1 lít (±5%) - Đạt các tiêu chuẩn ISO	200
5	Test thử nồng độ hóa chất tương thích với dung dịch phun		que	HCSK	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Test thử kết quả chuyển màu sau khi phun khử khuẩn bề mặt thường quy, đột xuất.	5.000
<b>II/ VẬT TƯ TIÊU HAO</b>							
<b>GÒN, GẠC, BÔNG</b>							
6	Gạc tẩm CHG 2%		miếng	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Gạc kích thước :3- 5cm có tẩm Chlorhexidine gluconate 2% có ít nhất 4 lớp Có vết cắt đầu bao bì giúp dễ xé Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	15.000
7	Gạc		miếng	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kích thước 5x6,5cm 1 lớp bông ở giữa 2 lớp gạc cotton. Xem cảm quan: Trắng sạch, không vàng, không xơ, mịn màng Bao gạc dễ xé. Có hàng mẫu theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 100 miếng.	8.000
<b>BĂNG DÍNH</b>							
8	Băng keo có gạc vô trùng làm bằng vải không dệt 100 x 90mm		miếng	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Độ bám dính chắc chắn, Khi gỡ dễ dàng Ít hoặc không kích ứng, tổn thương da, băng có độ co giãn Bao bì có chừa chỗ cầm xé Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	12.820

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
9	Băng keo cuộn co giãn kích thước 10cmx10m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Độ dính tốt, dễ gỡ, không kích ứng, tôn thương da, băng có độ co giãn: Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	495
10	Băng cuộn 7cm x 25m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chất liệu cotton, gạc trắng, mịn màng, mềm mại, thấm hút tốt. Không gây kích ứng da	195
<b>TÚI MÁU THÔNG THƯỜNG</b>							
11	Bộ thu thập máu cuống rốn chuyên dụng		túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi đơn chứa chất chống đông CPDA-1, túi chuyên dụng cho thu thập máu cuống rốn, thể tích tối thiểu 400ml. Có khóa chụp bảo vệ đầu kim an toàn cho người sử dụng, túi phải tương thích với quy trình xử lý mẫu Nhiệt độ, độ ẩm bảo quản của sản phẩm phù hợp. Phù hợp với quy trình chuyên môn. Sự thuận tiện, dễ dàng khi sử dụng sản phẩm. Quy cách đóng gói: 1 túi thu thập có 2 lớp bảo vệ vô trùng.	830
12	Túi máu rỗng 150ml chia hồng cầu		túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi đã được tiệt trùng dung tích khoảng 150ml, kích thước túi phù hợp với kích thước nhãn chế phẩm máu (10x10cm) Túi phù hợp cho việc bảo quản hồng cầu. Túi có 2 cổng truyền để kết nối với bộ dây truyền cắm kim nhựa Đầu dây kết nối bịt kín phù hợp với kết nối bằng kim Đường kính dây tương thích giữa đường kính dây của túi khối hồng cầu; tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây; tương thích đầu nối của máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn.	14.000
13	Túi máu rỗng 150ml chia tiểu cầu		túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi đã được tiệt trùng dung tích khoảng 150ml, quy cách đóng gói: 4 túi/ bịch nối thông với nhau Túi phù hợp cho việc bảo quản tiểu cầu. Túi có 2 cổng truyền để kết nối với bộ dây truyền cắm kim nhựa Đầu dây kết nối bịt kín phù hợp với kết nối bằng kim Kích thước túi phù hợp với kích thước nhãn chế phẩm máu (10x10cm) Đường kính dây tương thích giữa đường kính dây của túi khối hồng cầu; tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây; tương thích đầu nối của máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn.	24.200
14	Túi máu đơn		túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi đơn chứa chất chống đông, có khóa chụp bảo vệ đầu kim an toàn cho người sử dụng, thể tích chứa được 350ml máu	5.280
<b>BOM, KIM TIÊM</b>							
15	Lancet ( dùng làm xn VS)		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Lancet ( dùng làm xn VS)	300
<b>GIẤY ĐO, GIẤY IN, GIẤY LAU...</b>							
16	Giấy in nhiệt code 58mm x 30m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Giấy in nhiệt 58mm x 30m	99
17	Giấy thấm dịch não tủy		tấm	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Giấy thấm dịch não tủy	1.100
18	Giấy lau kính hiển vi		tờ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mềm, mịn, dai	7.770
19	Giấy điện tim 63 x 30 (63mm x 30m)		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Giấy điện tim 63 x 30 (63mm x 30m)	28
20	Giấy in ảnh màu chuyên dụng trong siêu âm Doppler		tờ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	tương thích máy in nhiệt Sony model color video printer up - 25MD hoặc tương đương	34.560
21	Giấy in ảnh trắng đen sử dụng để in ảnh siêu âm		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Tương thích với máy in nhiệt Sony đang sử dụng tại bệnh viện	198
22	Giấy in nhiệt Nihon koden 210x140x200 (giấy đo điện tim)	xấp 200 tờ	xấp	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Giấy giấy đo điện tim loại Nihon koden hoặc tương đương kích thước 210 mmx140 mm Xấp 200 tờ	150

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
23	Giấy in sử dụng cho máy hấp, máy rửa y dụng cụ, máy rửa giường		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Giấy in sử dụng cho máy hấp, máy rửa y dụng cụ, máy rửa giường tương thích với máy của BV	44
<b>KIM, QUE</b>							
24	Que đê lưỡi		que	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đóng gói từng que riêng, vô trùng, đủ cứng	1.320
<b>TÚI ÉP (yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng)</b>							
25	Túi ép phòng 100mm x 100m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi cuộn tiệt trùng loại phòng 100mmx100m <ul style="list-style-type: none"> <li>Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao</li> <li>Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp.</li> <li>Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước, Khí EO.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO 11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có cung cấp tối thiểu 01 "máy ép in và mực in" kèm theo (Máy sản xuất tại khối Châu Âu) sử dụng chung các túi ép tại BV.</li> </ul>	19
26	Túi ép phòng 350mm x 100m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi cuộn tiệt trùng loại phòng 350mmx100m <ul style="list-style-type: none"> <li>Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao</li> <li>Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp.</li> <li>Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước, Khí EO.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có cung cấp tối thiểu 01 "máy ép in và mực in" kèm theo (Máy sản xuất tại khối Châu Âu) sử dụng chung các túi ép tại BV.</li> </ul>	80
27	Túi ép phòng 300mm x 100m		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Túi cuộn tiệt trùng loại phòng 300mmx100m <ul style="list-style-type: none"> <li>Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao</li> <li>Cấu tạo: Có 03 đường hàn nhiệt chạy dọc theo mép túi. gồm: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp.</li> <li>Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 2 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí EO.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có cung cấp tối thiểu 01 "máy ép in và mực in" kèm theo (Máy sản xuất tại khối Châu Âu) sử dụng chung các túi ép tại BV.</li> </ul>	80
<b>KHẨU TRANG</b>							
28	Khẩu trang N95		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Khẩu trang N95 theo quyết định 1444/QĐ-BYT ngày 29/03/2020 của Bộ Y tế. Tiêu chuẩn EN 149-2001	6.387
<b>TUBE CHỨA MÁU</b>							
29	Tube chân không có chứa chất chống đông EDTA K3, thể tích chứa mẫu 6 ml		tube	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- tube chân không hút đủ thể tích mẫu theo quy cách (chênh lệch không quá 7%) - Có thông tin LOT và HSD trên từng tube mẫu, thông tin in đúng vị trí để phân biệt giữa LOT và HSD - Nhiệt độ, độ ẩm môi trường bảo quản thường quy: + 15 độ C đến + 25 độ C và độ ẩm lên đến 80% - Chất lượng mẫu sau lấy đạt yêu cầu để phân tích mẫu - Phù hợp với hệ thống máy xét nghiệm Thử 100 tube, hàng mẫu đạt khi 99/100 tube đạt tất cả các tiêu chí trên	121.220
30	Tube Heparin (nắp đen - 300UI)		tube	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bẻ, nắp kín, còn chất chống đông, còn hạn sử dụng. Hàm lượng Heparin 300UI	5.060

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
<b>NHÓM KHÁC</b>							
31	Test kiểm tra vi sinh y dụng cụ sau hấp êtylen oxit gas		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Test kiểm tra vi sinh y dụng cụ sau hấp ethylene oxit gas, tương thích với máy hấp ethylene oxit gas tại bệnh viện. Có hàng mẫu đánh giá theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 10 ống	250
32	Parafilm		cuộn	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Parafilm tạo lớp phủ cho các loại chai lọ hóa chất sau khi khui nắp ra sử dụng	4
33	Chỉ Nylon 4.0 kim tam giác		Sợi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Nylon được cấu tạo từ sợi polyamide 6.0/6.6 Chỉ không tan tổng hợp, có cấu trúc đơn sợi, không lớp phủ, sợi chỉ tròn, không có gợn trục, không có xơ tua hay mối nối, co giãn tốt, mềm dẻo, dễ uốn, dễ thắt nút Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc đen Được tiệt trùng Nylon không bị biến đổi theo thời gian Kim khâu tam giác được sản xuất từ thép không gỉ, có phủ silicon Vòng kim 3/8, chiều dài kim 18mm, chiều dài chỉ 75cm.	396
34	Lưỡi dao mổ số 11		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Lưỡi dao mổ số 11. Dao được chế tạo bằng thép hợp kim mangan, thép không gỉ hoặc thép carbon với độ dày đạt tiêu chuẩn bám chắc vào thân giúp chống ăn mòn, gỉ sét. Bề mặt lưỡi dao sáng bóng, bề mặt dao không được có vết lõm, vết nứt, vết xước, đảm bảo độ sắc, Độ nhám và cứng đạt tiêu chuẩn.	330
35	Lưỡi dao mổ số 20		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Lưỡi dao mổ số 20. Dao được chế tạo bằng thép hợp kim mangan, thép không gỉ hoặc thép carbon với độ dày đạt tiêu chuẩn bám chắc vào thân giúp chống ăn mòn, gỉ sét. Bề mặt lưỡi dao sáng bóng, bề mặt dao không được có vết lõm, vết nứt, vết xước, đảm bảo độ sắc, Độ nhám và cứng đạt tiêu chuẩn.	330
36	Test máy rửa y dụng cụ		que	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Test phù hợp với máy rửa y dụng cụ hiện có tại bệnh viện, chỉ thị rõ ràng phù hợp. Có hàng mẫu đánh giá theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 20 que.	440
37	Cốc có mô 100 mL		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ	6
38	Ống đong nhựa 100ml		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Ống đong bằng nhựa trong, có chia vạch thể tích rõ ràng, có mô	2
39	Bình tam giác 300ml		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ, sử dụng được trong lò vi sóng	5
40	Bình tam giác 500ml		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ, sử dụng được trong lò vi sóng	5
<b>SONDE, CATHETER TĨNH MẠCH</b>							
41	Cây đặt nội khí quản khó Bougie 15Fr x 700mm		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Cây đặt nội khí quản khó Bougie 15Fr x 700mm	19
42	Ống sonde dạ dày có cân quang (loại dùng đc 1 tháng)		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Sonde dạ dày nuôi ăn dài ngày (28-30 ngày) Size :8-16 Chất liệu : Silicon hoặc Urethan Đuôi có 02 nhánh Các lỗ đầu ống phân bố phù hợp, không bị gập góc khi đặt, đầu ống thông bo tròn trơn láng mềm mại không tổn thương mũi. Có vạch cân quang Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	104
<b>BUÔNG TIÊM DƯỚI DA, CATHETER TĨNH MẠCH TRUNG TÂM</b>							
43	Catheter truyền tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi (PICC) 2 nòng size 5 Fr		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Catheter truyền tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng, size 5Fr. Đầu ống mềm mại giúp dễ dàng luồn vào mạch, tránh tổn thương thành mạch	16

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
44	Catheter tĩnh mạch trung tâm có dụng cụ chọc dò tĩnh mạch 7.0 Fr (Long term)		bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Catheter tĩnh mạch trung tâm ngắn và dài hạn đặt dưới da, có đi kèm peel apart introducer	10
45	Catheter tĩnh mạch trung tâm có dụng cụ chọc dò tĩnh mạch 9.0 Fr (Long term)		bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Catheter tĩnh mạch trung tâm ngắn và dài hạn đặt dưới da, có đi kèm peel apart introducer	10
<b>DÂY TRUYỀN, DÂY NỐI, DÂY OXY</b>							
46	Dây nối với dây truyền dịch 30cm		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Nút vận dễ xoay, không rỉ dịch	38.500
47	Hệ thống dây thở không bắn nước với đầu nối chữ Y cho trẻ em		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hệ thống dây thở không bắn nước với đầu nối chữ Y dành cho trẻ em. Làm từ vật liệu thân thiện không chứa cao su, trọng lượng nhẹ, bao gồm ống hít vào và ống thở ra độ đàn hồi tốt, co giãn, vô khuẩn, dài 1.6-1.8m, có đầu nối chữ Y, kích thước đầu các ống nối 22F.	52
48	Dây truyền dịch không có màng lọc		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dây truyền dịch không có màng lọc Có chỗ treo dây khi chưa truyền. Khóa chỉnh giọt : để điều chỉnh, chính xác Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	480
<b>BỘ THU THẬP VÀ XỬ LÝ TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RÓN BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỰ ĐỘNG</b>							
49	Túi xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tự động		Bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ túi xử lý máu cuống rốn được thiết kế hoàn toàn khép kín, vô trùng, đường dẫn chất lỏng non-pyrogenic.</li> <li>- Túi đông lạnh tương thích với hệ thống lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn tự động đang sử dụng tại bệnh viện (BioArchive system).</li> <li>- Bộ túi xử lý có 3 túi riêng biệt: thu lớp giàu tế bào gốc, huyết tương và tế bào hồng cầu.</li> <li>- Tích hợp 02 gói thu mẫu (ống thu mẫu) được thực hiện hoàn toàn khép kín (lấy mẫu kiểm tra chất lượng trước khi xử lý và sau khi xử lý).</li> <li>- Có nhiều lựa chọn để chuyển máu cuống rốn từ túi thu thập sang bộ túi xử lý được thực hiện qua cổng spike vô trùng hoặc nối dây vô trùng (dùng máy hàn nối dây vô trùng).</li> <li>- Có bộ lọc cục máu đông (clot filter) và nhiều cổng lấy mẫu có nắp đậy vô trùng (sampling ports/ sampling sites).</li> <li>- Có bộ lọc và ống bơm DMSO (DMSO Inlet Filter and Tubing).</li> <li>- Tương thích hệ thống xử lý máu cuống rốn tự động tại khoa.</li> </ul>	120
50	Túi kiểm soát dùng cho hệ thống tách tế bào gốc máu cuống rốn tự động		Bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Túi kiểm soát sử dụng cho tính năng tự kiểm tra thiết bị (Device Self-Test) nhằm đảm bảo liên tục chức năng của thiết bị.</li> <li>- Tương thích hệ thống xử lý máu cuống rốn tự động tại khoa.</li> </ul>	5
<b>BỘ THU THẬP VÀ XỬ LÝ TẾ BÀO GỐC MÁU CUỐNG RÓN BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG</b>							
51	Túi xử lý máu cuống rốn		Bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<p>Bộ túi xử lý máu cuống rốn:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Đặc tính chung <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ túi xử lý máu cuống rốn được sử dụng để điều chế tế bào gốc tạo máu từ máu cuống rốn của người.</li> <li>- Bộ túi phù hợp với kỹ thuật điều chế Đỉnh- đỉnh</li> <li>- Ống dây có đường kính trong 3.0mm, đường kính ngoài 4.1mm</li> <li>- Đảm bảo vô trùng</li> </ul> </li> <li>2) Thông số kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu hình gồm: 2 túi, 01 đầu kết nối dạng kim nhựa, 01 đầu kết nối dạng khóa Luer đực, 01 đầu kết nối dạng khóa Luer cái, 01 cổng tiêm, 02 cổng truyền và 04 cái Khóa kẹp.</li> <li>- Túi 1: Túi chính, túi được sử dụng để chứa máu cuống rốn trước khi điều chế, thể tích xử lý máu cuống rốn 150ml, dung tích danh định: 200ml, vật liệu: Polyvinyl chloride (PVC). Có cổng cắm dụng cụ lấy mẫu làm xét nghiệm và dây nối có khóa gắn được xi lanh 20cc bơm chất bảo quản</li> <li>- Túi 2: Túi rỗng, túi được sử dụng để chứa huyết tương sau khi ly tâm tách để tách lớp tế bào gốc, vật liệu: Polyvinyl chloride (PVC), dung tích danh định: 200ml</li> </ul> </li> </ol>	200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
52	Túi bảo quản TBG ở nhiệt độ âm sâu		Túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Túi được sử dụng chứa và lưu trữ sản phẩm tế bào gốc sau điều chế trong môi trường Nito lỏng nhiệt độ đến -196°C Kích thước túi lưu trữ đông lạnh phù hợp với thiết bị lưu trữ tại khoa là hệ thống BioArchive. - Đảm bảo vô trùng - Cấu hình gồm: 01 Túi bảo quản tế bào gốc 25ml được chia làm 02 ngăn (01 ngăn 20ml và 01 ngăn 05ml), 01 đầu kết nối dạng kim nhựa, 01 đầu kết nối dạng khóa Luer đực, 02 đầu kết nối xi-lanh không kim, 02 công truyền, và 03 cái khóa kẹp.	200
<b>NHÓM KHÁC</b>							
53	Lọc khuẩn làm âm 3 chức năng - người lớn		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Lọc khuẩn làm âm 3 chức năng - người lớn, trẻ em. Trong suốt, dễ dàng quan sát tình trạng bên trong, màng lọc trợ kháng cho hiệu quả cao, giảm công chờ cho người bệnh, có công lấy mẫu khí thở bệnh nhân khi cần thiết, đầu nối 15F/22M theo tiêu chuẩn ISO, thiết kế chuẩn cho trẻ em, trọng lượng nhẹ, chất liệu thân thiện, không chứa cao su Latex làm tăng sự thoải mái và an toàn cho người bệnh.	740
54	Nhiệt kế		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Nhiệt kế	39
55	Medifix Manometer scale hoặc tương đương (do CVP)		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Có hệ thống chia vạch rõ ràng , dễ nhìn Có dây/vị trí cột vào cây dịch truyền.	143
56	Bộ trang phục chống dịch 7 món cấp 3		bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Bộ trang phục chống dịch 7 món cấp 3 theo quyết định 1616/QĐ-BYT ngày 08/04/2020 của Bộ Y tế	500
<b>III/ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM KHÔNG THEO THIẾT BỊ</b>							
<b>THUỐC THỬ NỘI KIỂM</b>							
57	Nội kiểm xét nghiệm sinh hóa mức 2		chai 5ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, mẫu chứng mức thấp xét nghiệm sinh hóa, còn hạn sử dụng, phù hợp với máy đang sử dụng tại khoa, Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.	110
58	Nội kiểm xét nghiệm sinh hóa mức 3		chai 5ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, mẫu chứng mức thấp xét nghiệm sinh hóa, còn hạn sử dụng, phù hợp với máy đang sử dụng tại khoa, Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.	110
59	Nội kiểm xét nghiệm HbA1c mức 1 + 2		chai 0,5ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	không ẩm, còn hạn sử dụng, phù hợp với máy đang sử dụng tại khoa, Dạng đông khô. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng 2 thông số. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày 2-8oC hoặc tương đương	31
60	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 1		chai 1ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dạng lỏng dùng liền để dùng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	40
61	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2		chai 1ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dạng lỏng dùng liền để dùng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	40
62	Nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3		chai 1ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dạng lỏng dùng liền để dùng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	40
63	Nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức bình thường		chai 12ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương	16
64	Nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức bất thường		chai 12ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương	16
65	Sinh hoá nước tiểu mức 2		Chai 10 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày ở 2-8oC hoặc 2 tuần ở -24oC hoặc tương đương.	77
66	Sinh hoá nước tiểu mức 3		Chai 10 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày ở 2-8oC hoặc 2 tuần ở -24oC hoặc tương đương.	77
67	Nội kiểm tốc độ máu lắng		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Nội kiểm tốc độ máu lắng	50

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
<b>THUỐC THỬ NGOẠI KIỂM</b>							
68	Ngoại kiểm tốc độ máu lắng		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	160
69	Ngoại kiểm huyết học		chai 2ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không tiêu huyết, không đông, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	41
70	Ngoại kiểm đông máu		chai 1ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 16 thông số bao gồm 5 thông số cơ bản và các yếu tố đông máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	27
71	Ngoại kiểm sinh hóa		chai 5ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	14
72	Ngoại kiểm khí máu		chai 1,8ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	14
73	Chương trình Ngoại kiểm Miễn dịch		Chai 5 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng 51 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	14
74	Chương trình Ngoại kiểm HbA1c		Chai 0,5 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas. Bảo quản 2-8 oC	14
75	Chương trình Ngoại kiểm Niệu		Chai 12 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	7
76	Chương trình Ngoại kiểm Tim mạch		Chai 3 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	14
77	Chương trình Ngoại kiểm Protein đặc hiệu		Chai 1 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bị ẩm, còn hạn sử dụng, Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 26 thông số hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	14
<b>HÓA CHẤT NHUỘM</b>							
78	Thuốc nhuộm Gram		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Đủ bộ crystal violet, alcohol 950, Iodine, safranin; có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi chai - Thuốc nhuộm không cần - S.aureus ATCC 29213: cầu khuẩn Gram dương bắt màu tím - E.coli ATCC 25922: trực khuẩn Gram âm bắt màu hồng/ đỏ - Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	8.800

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
79	Thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Đủ bộ carbol fuchsin, acid alcohol, methylen blue; có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi chai - Thuốc nhuộm không cần - Mycobacterium sp: Trục khuẩn bắt màu đỏ trên nền xanh - E.coli ATCC 25922: Trục khuẩn bắt màu xanh dương trên nền xanh - Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	1.980
<b>GEL CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>							
80	Gel đo điện tâm đồ		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Độ sánh của gel: vừa phải ( không quá sánh cũng như quá lỏng ) Không gây kích ứng da, không có tính ăn mòn Cho hình ảnh rõ nét	22.000
<b>TEST NHANH</b>							
81	Test H.pylori trong phân (bao gồm mẫu chứng)		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Kiểm tra với chứng âm và chứng dương cho kết quả phù hợp Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút - Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	550
<b>ĐĨA KHÁNG SINH - KHÁNG NẤM</b>							
82	Oxidase		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không ẩm, không bị nhiễm, còn hạn sử dụng P.aeruginosa ATCC 27853: Đổi màu tím trong 10 - 60 giây E.coli ATCC 25922: Không đổi màu Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	275
83	Cefoperazone/sulbactam 105µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI/ EUCAST (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	1.650
84	Amoxicillin 20µg + Clavulanic Acid 10µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	1.925
85	Cefepime 30µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
86	Cefotaxime 30µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
87	Penicillin 10 units		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
88	Teicoplanin 30µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150



STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
89	Amikacin 30µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
90	Cefoxitin 30µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
91	Ciprofloxacin 5µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
92	Trimethoprim 1.25µg + Sulfamethoxazol 23.75µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	1.925
93	Ceftazidime 10µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI / EUCAST (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
94	Gentamicin 10µg		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI / EUCAST (cập nhật hàng năm) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	150
<b>Môi trường vi sinh</b>							
95	Môi trường NS 0,85% vô trùng		Ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Trong suốt, không bị nhiễm E.coli ATCC 25922: Đục NS 0.85 %: Trong Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	770
96	Môi trường KIA		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường thạch nghiêng sâu, tươi mới, đồng nhất, màu đỏ, không bị nhiễm, không bọt khí, bề mặt thạch đều mịn, không bị vỡ khi cấy, thành ống không đọng nhiều nước, có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi ống E.coli ATCC 25922: Glucose (+), lactose (+), hơi (+), H2S (-) P.aeruginosa ATCC 27853: Glucose (-), lactose (-), hơi (-), H2S (-) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	264
97	Môi trường SIM		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường tươi mới, màu vàng, đồng nhất; bề mặt thạch đều mịn; không bị nhiễm, không bọt khí, không bị vỡ khi cấy, thành ống không đọng nhiều nước; có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi ống E.coli ATCC 25922: Di động, H2S (-), indol (+) P.aeruginosa ATCC 27853: Di động, H2S (-), indol (-) Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	264
98	Môi trường Citrat		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường thạch nghiêng, tươi mới, đồng nhất, màu xanh lá, không bị nhiễm, không bọt khí, bề mặt thạch đều mịn, không bị vỡ khi cấy, thành ống không đọng nhiều nước, có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi ống E.coli ATCC 25922: Xanh lá P.aeruginosa ATCC 27853: Xanh dương Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	264

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
99	Môi trường Bile esculin		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường thạch nghiêng, tươi mới, đồng nhất, màu vàng nâu, không bị nhiễm, không bọt khí, bề mặt thạch đều mịn, không bị vỡ khi cấy, thành ống không đọng nhiều nước, có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi ống S.pneumoniae ATCC 49619: VK không mọc, không đổi màu môi trường E.faecalis ATCC 29212: VK mọc, môi trường chuyển màu đen Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	132
100	Môi trường TSB có 6,5% NaCl		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi ống S.pneumoniae ATCC 49619: Vi khuẩn không mọc, không đổi màu môi trường E.faecalis ATCC 29212: VK mọc, môi trường đục Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	200
101	Môi trường Thạch Sabouraud		đĩa	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường tươi mới, màu vàng nhạt, đồng nhất, bề mặt thạch đều mịn, độ dày thạch > 3 mm, không bị nhiễm, không bọt khí, không bị vỡ khi cấy, hộp thạch không đọng nhiều nước, có đầy đủ thông tin tên, lot, date trên mỗi hộp; ức chế vi khuẩn mọc C.parapsilosis ATCC 22019: Vi nấm mọc tốt A.fumigatus: Phát triển tốt, khúm màu xanh lá Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	1.320
<b>HOÁ CHẤT KHÁNG NẤM ĐỒ</b>							
102	Khay kháng nấm đồ		khay	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Khay thực hiện kháng nấm đồ bằng phương pháp vi pha loãng cho các loài nấm men Candida, Cryptococcus; Aspergillus và các loài nấm để mọc khác Thành phần kháng nấm: Micafungin, Caspofungin, 5-Flucytosine, Posaconazole, Voriconazole, Itraconazole, Fluconazole, Amphotericin B Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	660
103	Canh thang dùng cho thử nghiệm kháng nấm đồ		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Canh thang dùng cho thử nghiệm kháng nấm đồ Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	660
104	Nước khử ion vô trùng		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Nước khử ion vô trùng Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	660
<b>HÓA CHẤT XÁC ĐỊNH NHÓM MÁU</b>							
105	Anti D		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	71
106	Anti AB		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	51
107	Anti A1		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	10
108	Anti C		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	60
109	Anti c		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	60
110	Anti E		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	60
111	Anti e		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	60
112	Anti Fya		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	9
113	Anti Fyb		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	9

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
114	Anti Jka		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	15
115	Anti Jkb		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	18
116	Anti M		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	9
117	Anti N		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	12
118	Anti S		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	18
119	Anti s		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	12
120	Anti H		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	10
<b>HÓA CHẤT FISH</b>							
121	Đầu dò lai hóa tế bào BCR/ABL Plus Dual Fusion		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất. Cung cấp đủ đúng các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI coutertains, cung cấp đầy đủ kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA, hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt.	220
<b>HÓA CHẤT KHÁC</b>							
122	Dung dịch nồng độ ion thấp trong phản ứng huyết thanh học	chai 500ml	chai	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đảm bảo cho kết quả tin cậy, ổn định	6
<b>V/ HÓA CHẤT - VẬT TƯ SỬ DỤNG TRONG HỖ TRỢ CHẨN ĐOÁN INVITRO</b>							
<b>FTA- HUYẾT THỐNG</b>							
123	Dụng cụ bấm lỗ thẻ lưu mẫu DNA		cây			Có đầu cắt bằng thép không rỉ có đường kính 1,2 mm, sắc, dùng để cắt mẫu máu trên FTA card, dùng được nhiều lần Tay cầm bằng nhựa poplypropylene Hấp được trong autoclave ở 121 độ C	3
124	Bao nhôm lưu mẫu thẻ lưu mẫu DNA		cái			Bao nhôm chuyên dụng để lưu trữ FTA card, kích thước 9 x 15 cm	660
125	Miếng lót bấm lỗ thẻ lưu mẫu DNA		miếng			Bề mặt lót giúp cho việc cắt lấy mẫu trên thẻ FTA khi sử dụng dụng cụ bấm lỗ được trở nên mềm mại và trơn tru, đồng thời tăng tuổi thọ của đầu dụng cụ bấm lỗ	3
<b>PIPETTE</b>							
126	Ống hút 10mL (Pipette nhựa tiệt trùng 10ml)		cái			-Thẳng, đầu nhọn, tiệt trùng, đóng gói bao bì riêng cho từng cái, chia vạch rõ ràng, đúng thể tích, không bị bể, nứt. Phù hợp với bơm pipette đang sử dụng tại bệnh viện. - Đánh giá hàng mẫu trên 5 cái, đạt khi 5/5 cái đạt các tiêu chí nêu trên.	3.630
127	Pipet pasteur nhựa 3ml		cái			Không nứt, đàn hồi tốt, không thôi tạp vào mẫu nhựa trong, vạch chia rõ, tiệt trùng, đóng gói bao bì cho từng cái, không bị thủng	1.762
128	pipette pasteur thủy tinh 3 ml		cái			- Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, kích thước khoảng 150 mm, đầu nhọn, nhỏ, dài, không nứt gãy. - Đánh giá hàng mẫu trên 5 cái, đạt khi 5/5 cái đạt các tiêu chí nêu trên.	4.400
<b>ĐẦU CÔN</b>							
129	Đầu côn 200- 1000 µl		tip			Đúng thể tích, không bị bể, thủng, đầu cone nhỏ, cone phải thẳng, không ra màu khi sử dụng Tương thích với pipet chính xác sử dụng tại bệnh viện, ít bám dính	46.000
130	Đầu côn 5000 µl		tip			Đúng thể tích, không bị bể, thủng, đầu cone nhỏ, cone phải thẳng, không ra màu khi sử dụng Tương thích với pipet chính xác sử dụng tại bệnh viện, ít bám dính	500
<b>TUBE, HỘP ĐỰNG TUBE, GIÁ ĐỰNG TUBE XÉT NGHIỆM</b>							

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
131	Hộp lưu mẫu 81 chỗ		cái			- Kích thước phù hợp với tube lưu mẫu 1.5ml và 2 ml, nắp nắp chặt, nhựa cứng, nắp trong, bảo quản âm sâu được -196 độ. Nắp vẫn dẹt lại dễ dàng, không bị cắn, kín khi hộp đựng đầy mẫu (đặc biệt khi đựng đầy tuýp 1,5 mL), - Đánh giá hàng mẫu trên 1 cái, đạt khi đạt các tiêu chí nêu trên.	407
132	Ống trong 4 Ml (tube nhựa không nắp)		ống			Ống trong 4 Ml (tube nhựa không nắp)	131.100
133	Tube thủy tinh 10 x 75 mm		tube			Đúng kích thước, trong suốt, không nứt, bề không nắp	33.100
134	Tube nhựa vô trùng 5 ml		ống			đóng gói từng cái, nhựa trong suốt, có nắp, vô trùng	550
135	Tube Eppendorf 1.5 ml (có răng cưa)		cái			Nhựa chịu nhiệt, thể tích 1.5ml, trắng trong, nắp dẹt chặt, có răng cưa, không làm thay đổi chất lượng mẫu thử chứa trong tube Nắp dẹt không bị bung khi gia nhiệt ở nhiệt độ cao 120oC Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	7.400
<b>LAM, LAMELLE, HỘP ĐỰNG</b>							
136	Lamelle (22 x 50 mm)		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Không bẩn, không âm, không dầu, trong suốt, độ dày 0.13 - 0.17 mm.	107.612
137	Hộp đựng 100 slides		cái			Tháo đóng nắp dễ dàng, nắp đóng chặt, khe cắt slide thao tác dễ dàng, đúng kích thước 100 slide, màu sáng	43
138	Hộp đựng 50 slides		cái			Tháo đóng nắp dễ dàng, nắp đóng chặt, khe cắt slide thao tác dễ dàng, đúng kích thước 50 slide	16
<b>VẬT TƯ VI SINH</b>							
139	Khuyên cấy nhựa 1 µl		cái			vô trùng, bao không bị rách, đầu khuyên nhỏ để cấy định lượng Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	880
140	Giấy lọc 580*580mm		tờ			không ướt, không đổi màu, thấm tốt	38
141	Đèn cồn		cái			Đèn cồn	3
142	Túi nylon trắng PP 60x80cm		kg			chịu nhiệt 125oC, trắng trong, dày, không rách Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	44
143	Khuyên cấy 3.3 µl (Khuyên cấy nichrome)		cái			đúng thể tích, thẳng, tiết trùng, 10-20que/bao	5
<b>VẬT TƯ NHÓM KHÁC</b>							
144	Tube Barcode sử dụng trên máy trộn mẫu SP		tube			Tube Barcode sử dụng trên máy trộn mẫu SP	25.300
145	Tem tia xạ 25Gy		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Tem chỉ dẫn sản phẩm được chiếu xạ 25Gy Chất lượng tem bám dính tốt trên bề mặt túi chế phẩm máu lạnh (2 <sup>o</sup> C)	4.620
146	Tube nhựa 5ml (ống trong 5ml)		tube			Tube nhựa 5ml (ống trong 5ml)	7.000
147	Cốc thủy tinh 1000 ml		cái			không thô tạp, có chia thể tích rõ ràng, dễ quan sát, có mỏ	2
148	Túi hút âm(1g)		cái			Có chức năng hút âm tốt	1.100
149	Hộp Canister(25ml)		cái			Hộp (canister) bảo vệ túi xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn. Tương thích với thiết bị đang có tại bệnh viện	650
150	Bộ bảo vệ dụng cụ		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Bộ bảo vệ đầu tip kiểu cửa sổ sử dụng một lần được thiết kế để bảo vệ các dụng cụ phẫu thuật nhỏ sắc bén và dễ vỡ trong quá trình khử trùng. Được sản xuất từ giấy, để đặt các dụng cụ và có một túi polyethylene trong suốt giữ chặt đầu của dụng cụ để tránh trượt xung quanh hoặc ra ngoài. Các thiết bị bảo vệ đầu tip kiểu cửa sổ có khả năng chịu nhiệt lên đến 275 độ F. Có hàng mẫu đánh giá theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 30 bộ.	5.000
<b>DẦU SOI KÍNH</b>							
151	dầu soi kính hiển vi huỳnh quang	chai/100ml	chai			Dầu soi kính hiển vi huỳnh quang. Trong, không bị oxy hóa, vẫn quan sát được rõ metaphase dưới vật kính 100 khi lưu trữ ở nhiệt độ phòng. d: 1,025g/mL ở 20 °C	6
152	Dầu soi kính hiển vi (Kính quang học)	chai 100ml	chai			Dầu soi kính hiển vi quang học. Trong, không bị oxy hóa, vẫn quan sát được rõ metaphase dưới vật kính 100 khi lưu trữ ở nhiệt độ phòng.	95
<b>HÓA CHẤT XỬ LÝ MẪU-LY TRÍCH RNA-DNA-PCR VÀ ĐIỆN DI</b>							
153	EDTA (nước)	chai/100ml	chai			Nồng độ 0,5M, pH 80	5

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
154	Acid Boric	chai/500gram	chai			KL phân tử: 61,83 g / mol, điểm sôi: 572 ° F (300 ° C), Điểm nóng chảy: 339,6 ° F (170,9 ° C), Mật độ: 144 g / cm <sup>3</sup> , dạng bột	3
155	NaOH 1M	chai/1000ml	chai			Đúng nồng độ, không cần	11
<b>HÓA CHẤT RQ-PCR</b>							
156	Dung dịch trizol dùng trong tách chiết DNA/RNA trong sinh học phân tử	chai/200ml	chai	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Cho phép tách chiết RNA, DNA và protein từ cùng mẫu Khả năng ly giải tốt, ngay cả với mẫu khó Quy trình và công thức được tối ưu hóa cho mô, tế bào, huyết thanh, virus và vi khuẩn Xử lý tốt được lượng mẫu nhỏ (mô: 50-100 mg; tế bào: 5 x 10 <sup>6</sup> ) cũng như lượng mẫu lớn (mô: 1 g; tế bào: 10 <sup>7</sup> ) và dùng cho quy trình phân lập mẫu từ người, động vật, thực vật hay vi khuẩn	28
<b>HÓA CHẤT ĐỆM Ph</b>							
157	NH4Cl		gram			Bột, không vón cục, tinh khiết	4.800
158	KCl		kg			Độ tinh khiết cao	4
159	KH2PO4		gram			Độ tinh sạch ≥ 99%, Không đóng cục, không bền	2.200
160	acid citric		kg			acid citric	2
161	Acid acetic		lít			Tinh khiết 100%	55
162	HCl 1M		lít			Đúng nồng độ, tinh khiết, không cần	3
<b>HÓA CHẤT SỬ DỤNG TRONG BỘ PHẬN MÁU CUỐNG RÓN</b>							
163	Môi trường nuôi cấy tế bào	lọ/100ml	lọ			Thành phần: Methycellulose, Fetal Bovine Serum, Bovine Serum Albumine Lưu trữ bảo quản ở nhiệt độ -20°C Yêu cầu: đảm bảo vô trùng, dễ sử dụng, dễ bảo quản trong quy trình nuôi cấy tế bào gốc Dùng để nuôi cấy và xác định số lượng cụm tế bào gốc tạo máu (tủy xương, máu ngoại vi và máu cuống rốn)	22
164	Dimethyl sulfoxide 100% sử dụng cho khoa máu cuống rốn	chai/100ml	chai	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dimethyl Sulfoxide (DMSO) Chất lỏng không màu, tránh ánh sáng, lưu trữ ở nhiệt độ phòng Dùng trong bảo quản tế bào gốc ở nhiệt độ âm sâu(-196°C) Không chứa tạp chất ảnh hưởng đến mẫu	40
<b>HÓA CHẤT BẢO QUẢN VÀ CHUẨN MÁY ĐO Ph</b>							
165	Dung dịch bảo quản điện cực máy đo pH (KCL 3M)		ml			Đúng nồng độ, tinh khiết 100%	330
166	Dung dịch chuẩn máy đo pH4		lít			Đạt đúng chuẩn pH	4
167	Dung dịch chuẩn máy đo pH7		lít			Đạt đúng chuẩn pH	4
168	Viên pH 6.4		viên			Đúng chủng loại	500
<b>HÓA CHẤT NHÓM KHÁC</b>							
169	Glycerol		lít			Độ tinh khiết cao	2
170	Xylen PA		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Độ tinh sạch ≥ 99%, trong suốt, không cần, sau khi xử lý loại bỏ được > 95% parafin trên lam	30.000
171	Methanol		lít			Độ tinh khiết (GC)≥ 99.9 %, nước ≤ 0.1 %, acid hay kiềm ≤ 30 ppm, Tỷ trọng (d 20°C/20°C)0790 - 0793, màu: trong suốt	185
172	Sodium citrate dihydrate		gram			Bột, không vón cục, độ tinh khiết ≥ 99%, không bị oxy hóa, dung dịch sau khi pha tan hết trong nước cất 2 lần và không bị vón cục	2.200
173	P-phenylen -diamin (PPD)		gram			Bột, không vón cục, độ tinh khiết ≥ 99%, không bị oxy hóa, chứa trong chai thủy tinh chắn sáng	2
174	Diethyl ether		lít			Dung dịch trong suốt, độ tinh khiết ≥ 99%, không cần, chứa trong chai thủy tinh chắn sáng	3
175	Acid Formic		lít			Độ tinh sạch ≥ 99%, màu trong không đục	5
176	Hydrochloric Acid 01N		lít			Độ tinh sạch ≥ 99%, màu trong không đục	2
177	Potassium hydroxide		kg			Độ tinh sạch ≥ 99%, Không vón cục	1
178	Muối NaCl tinh khiết		kg			Tinh khiết, dùng để pha dung dịch rửa máy xét nghiệm	165
179	Nước cất 2 lần		lít			Nước cất 2 lần	2.751
180	Cồn tuyệt đối		lít			Không pha nước, bay hơi nhanh Nồng độ cồn ≥ 99%	503
181	NaCl		gram			Bột, không vón cục, tinh khiết	2.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
182	Ficol		ml			Dùng dịch trong, không cặn, vô trùng, tỉ trọng phù hợp để giúp tách lớp tế bào đơn nhân,	9.900
183	Povidone iodine 10%	chai/90ml	chai			Dùng để sát trùng dây máu cuống rốn, chai dạng nhỏ giọt, đúng hàm lượng	3.772
184	Nước cất pha tiêm		ống			Nước cất pha tiêm ống nhựa Thê tích 5ml-10ml Đầu ống có chỗ bẻ để mở rút nước cất	1.870
185	H2O2	chai/10ml	chai			S. aureus ATCC 29213: Sùi bọt khí E. faecalis ATCC 29212: Không sùi bọt khí	16
186	Mực tàu		Ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Mực tàu	10
187	Giemsa (bột)	lọ/25 gam	lọ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Khô, không vón cục	1
188	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch CD103		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng CD103, pha sẵn	7
189	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch CD71		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng CD71, pha sẵn	7
190	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch factor VIII		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Pactor VIII, pha sẵn	7
191	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch LEF-1		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng LEF1 , pha sẵn	14
192	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch CXCL-13		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng CXCL13, pha sẵn	7
193	Dấu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch ICOS		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng ICOS, pha sẵn	7
194	Anexin A1		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Anexin A1 , pha sẵn	7
195	E cadherin		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng E cadherin, pha sẵn	7
196	Granzym B		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Granzym B, pha sẵn	7
197	HHV8		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng HHV8, pha sẵn	7
198	Langerin		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Langerin, pha sẵn	7
199	Parvovirus		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Parvovirus, pha sẵn	7
200	Perforin		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng Perforin, pha sẵn	7
201	TIA1		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng TIA1, pha sẵn	7
202	CD42b		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng CD42b, pha sẵn	7
203	OCT2		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng OCT2, pha sẵn	7
204	P53		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng P53, pha sẵn	7

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
205	CD200		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kháng thể đơn dòng kháng P53, pha sẵn	7
206	Bộ trang phục bảo hộ		bộ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Áo choàng (xanh lá); 01 cái Nón (xanh lá): 01 cái Bao giấy vải không dệt màu xanh dương: 01 đôi Khẩu trang than hoạt tính: 01 cái Khả năng thấm hút, bao phủ an toàn trong công tác cách ly Có hàng mẫu theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 10 bộ.	12.000
207	Găng tay không bột các size (màu tím, xanh)		đôi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đủ các size, độ mỏng phù hợp, đàn hồi tốt, ôm sát tay. Có hàng mẫu đánh giá theo tiêu chí trên; Hàng mẫu: 100 đôi.	12.000
208	Giấy Parafilm M 2" x 250' (5cmx76m)		cuộn			- Mềm và dính trong khoảng nhiệt độ 54 – 66°C, - Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu - Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm, - Bảo vệ sự toàn vẹn của các ứng dụng nghiên cứu nhờ cân độ ẩm chặt chẽ giúp giữ kín chặt và ngăn thất thoát ra khỏi dụng cụ thủy tinh, ngay cả khí gas,	2
209	Hóa chất Calibration hệ thống 3500		Hộp	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- bao gồm các oligonucleotide gắn với thuốc nhuộm huỳnh quang nhạy với các bước sóng ánh sáng từ laser của máy ABI 3500. - Hiệu suất hiệu chuẩn tối ưu theo khuyến cáo sử dụng thiết bị ABI 3500	2
210	D13S319/LAMP1 gene probe FP-025		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt.	44
211	1q21 and 1p32 gene anomaly probe detection kit		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt.	44
212	MYC/IGH dual fusion translocation probe, t(8;14)		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt.	33
213	CD3		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	CD3	150

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
214	QC CD3 (Immuno Troll Cell)		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	QC CD3 (Immuno Troll Cell)	120
215	Normal Control		lọ đông khô	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Normal Control	15
216	Anti Beta 2 glucose protein		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Anti Beta 2 glucose protein Phương pháp elisa tự động hoặc bán tự động Cung cấp thiết bị sử dụng	960
217	Lam hóa mô miễn dịch		cái	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Lam sau khi cắt mô lên thử nghiệm thực tế trong quá trình nhuộm Hóa mô miễn dịch ( 95 độ C 20-30 phút). Mô không bị trôi. Yêu cầu tối thiểu 9/10 mẫu đạt	15.000
218	Nondidet P40		ml			Dung dịch trong suốt, độ tinh khiết $\geq 99\%$ , không cặn, không bị oxy hóa, chứa trong chia thủy tinh chân sáng, tan hết trong hỗn hợp sau khi pha, lam sau khi rửa tín hiệu rõ, không bị mờ	550
219	Potassium metabisulfite		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
220	Potassium Permanganate		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
221	Sodium disulfite		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
222	Sodium thiosulfate		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
223	Ammonium Iron(III) Sulfate		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
224	Silver nitrate		gram			độ tinh khiết 99%, không vón cục	25
225	copper(II) Sulfate.5H2O		kg			độ tinh khiết 99%, không vón cục	1
226	Kit đếm tế bào bạch cầu tồn dư trong chế phẩm máu		test	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Kit đếm tế bào bạch cầu tồn dư trong chế phẩm máu	350
227	Nước cất 1 lần		lít			Nước cất 1 lần	2.038
228	Turk		ml			Không cặn lắng và lẫn tạp chất, loại bỏ tế bào không nhân, chỉ nhuộm màu tế bào bạch cầu.	220
229	Ethanol tuyệt đối		lít			- Nồng độ cồn $\geq 99\%$ . - Sử dụng cho sinh học phân tử (for molecular biology) - Không chứa các tạp chất như: DNases, RNases, Các kim loại nặng như Pb $\leq 0,0001\%$ , độ acid và độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g.	6
230	PBS PH 7.2	500mL/ Chai	Chai			PBS PH 7.2	2
231	Nước cất		chai 2 lít			Nước cất 2l	2
232	Môi trường pha sẵn cấy tế bào tủy xương		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường RPMI 1640 được tối ưu hóa, được bổ sung huyết thanh bào thai bò (FBS), antibiotic, L-glutamine và các yếu tố tăng trưởng. Vô trùng tuyệt đối, tế bào sống, tăng trưởng tốt sau 1-3 ngày nuôi cấy. Yêu cầu kèm theo: công ty tài trợ 01 chai trypsin 2,5% (10X) (chai/100 mL) khi mua 20 chai môi trường pha sẵn (chai 100ml). Yêu cầu đặc tính kỹ thuật của Trypsin: đúng nồng độ 2,5%, không bị rã đông, không đục. Nhiễm sắc thể được phân cắt vùng protein tạo các vùng băng sáng, tối rõ sau khi nhuộm tiêu bản với thuốc nhuộm Giemsa. - Đánh giá hàng mẫu trên 50 ml, đạt khi 50/50 ml đạt các tiêu chí nêu trên.	20.000
233	Môi trường pha sẵn cấy tế bào lympho T máu ngoại vi		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Môi trường RPMI 1640 được tối ưu hóa, được bổ sung huyết thanh bào thai bò (FBS), antibiotic, L-glutamine, phytohemagglutinin-M (PHA-M). Vô trùng tuyệt đối, tế bào sống, tăng trưởng tốt sau 1-3 ngày nuôi cấy. - Đánh giá hàng mẫu trên 10 ml, đạt khi 10/10 ml đạt các tiêu chí nêu trên.	1.000
234	Diethyl pyrocarbonate (98%)	chai/250 mL	chai			Độ tinh khiết $\geq 99\%$	2
235	NaHCO3	chai/250g	chai			Độ tinh khiết $\geq 99\%$ , không đóng cục	2
236	Na2HPO4	chai/100g	chai			Độ tinh khiết $\geq 99\%$ , không đóng cục	2
237	Septa Anode Buffer Container (for the 3500 series Genetic analyzers)		cái	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Miếng dán cao su dùng cho Anode sử dụng cho máy giải trình tự gen, vừa khít các giếng của Anode, mềm, chịu được thay đổi nhiệt độ 4-96 độ C	20
238	Isopropanol		ml			Tinh khiết, không có hoạt tính men DNase, Rnase	600
239	Diethyl Pyrocarbonate 97%		ml			Tinh khiết, không có hoạt tính men DNase, Rnase	150



STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
240	Cloroform		lít			Tinh khiết, không có hoạt tính men DNase, Rnase	1
241	Coplin jar (cốc thủy tinh đựng lam có nắp)	thùng/10 cái	cái			Cốc bằng thủy tinh trong suốt, có nắp đậy bằng thủy tinh trong suốt, thành dày dặn, chịu được nhiệt độ cao 90°C	10
242	Karyomax hoặc tương đương	chai/10ml	chai	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch trong, không cặn, vô trùng Dung dịch N-desacetyl-N-methylocolchicine (Colcemid™) 10 µg/mL được pha trong dung dịch muối cân bằng Hanks' (HBSS) Được sử dụng nghiên cứu lâm sàng, nghiên cứu chuyển đổi. - Đánh giá hàng mẫu trên 1 ml, đạt khi 1/1 ml đạt các tiêu chí nêu trên.	60
243	1.5 ml eppendorf tube (nắp vặn dính liền)		cái			Nhựa chịu được nhiệt độ 1200C, thể tích 1.5ml, trắng trong, nắp vặn dính liền, không bị bung khi gia nhiệt ở nhiệt độ cao 1200C, không làm thay đổi chất lượng mẫu thử chứa trong tube Đánh giá hàng mẫu (hàng mẫu đạt khi đạt tất cả các tiêu chí trên)	4.500
244	Ống độ đục chuẩn 0.5 McFarland		ống	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Ống độ đục chuẩn 0.5 McFarland bằng polymer. Đóng gói: 5 ml/ống Sử dụng cho máy đo độ đục Sensitire Nephelometer	1
245	Formalin 37%		lít	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Formalin 37%, Đựng thành phần, Trong suốt, không vẩn đục	5
246	Viên pH 6.8		viên			Viên pH 6.8	500
247	Wrights Eosine methylene blue		gam	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Đựng thành phần, không tạp chất	50
<b>PHỤ KIỆN SỬ DỤNG CHO MÁY REALTIME PCR (Yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng) (yêu cầu tham gia trọn nhóm)</b>							
<b>PHỤ KIỆN KHÁC</b>							
248	96-well, 250µl V-bottom hoặc tương đương		cái			96-well, 250µl V-bottom hoặc tương đương	110
249	Plate PCR 96 giếng, 0.2ml		cái			Plate PCR 96 giếng, 0.2ml	200
250	Eppendorf PCR Tubes, 0,2ml, 8-tube strips LoBind (eppendorf)		hộp			- Độ trong suốt cao ngay cả trên đế ống - Nắp hình vòm - Dây 8 tube có nắp đậy. Phù hợp với tất cả các dòng máy PCR. - Không chứa DNA, DNase, RNase và chất ức chế PCR, đạt tiêu chuẩn PCR clean. - Được đánh giá bởi kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật NGS, hàng mẫu 5 strips, đạt khi 5/ 5 strips đạt.	5
<b>VẬT TƯ TIÊU HAO SỬ DỤNG TRONG LỌC MÁU LIÊN TỤC</b>							
251	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme		can 5 lít		ISO13485, ISO 11930, ISO/TS 15883-5	Hỗn hợp 5 enzyme 1%-3% protease, 0.1%-0.5% lipase, 0.1%-0.5% amylase, 0.1%-0.5% mannanase, 0.1%-0.5% cellulase, Dùng được cho máy rửa tự động và ngâm rửa thủ công Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.89-7.29 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau Đạt tiêu chuẩn ISO 11930 (Khả năng kháng khuẩn của sản phẩm) Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Tương thích với máy rửa tự động tại BV. Có hàng mẫu đáp ứng theo các tiêu chí trên; Hàng mẫu: 01 can	15

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
252	Băng phim trong vô trùng cố định kim luồn tĩnh mạch ngoại vi		cái	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Băng phim trong suốt, bán thấm ( Transparent Film Dressing) Băng có xẻ rãnh giữa Màng Polyurethane trong suốt( phủ keo Acrylic ) dễ gỡ, không sót keo khi tháo băng Độ bám dính chắc chắn, không kích ứng da Băng co giãn theo chuyển động giúp bệnh nhân thoải mái, không gây khó chịu Thoát mồ hôi Có nơi ghi chú ngày giờ đặt, người đặt Sử dụng được đến 7 ngày Kích thước: Khoảng 65->70mm x 80mm->85mm. Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	48.000
253	Găng tay sử dụng trong tiêm truyền hóa chất		đôi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chiều dài:23-29cm Găng tay không có bột Chất liệu: làm từ nitrile, neoprene hoặc latex Nhận xét bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	28.200
254	DEPC water		chai	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Tinh khiết, đã ức chế Rnase	1
255	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Kit có thể phát hiện hoặc định lượng được 11 gen tổ hợp với 34 kiểu tổ hợp gen trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh Bạch cầu cấp dòng tủy bao gồm AML1-ETO và CBFB-MYH11 (type A, D, E) và PML-RARA (type bcr1, bcr2, bcr3) và MLL-AF9 (type 8A, 7A, 6A, 6B). - Độ đặc hiệu: 99,5% - Độ nhạy: 94% - Đạt tiêu chuẩn CE-IVD - Sử dụng công nghệ giải trình tự thế hệ 1. - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt.	1.200
256	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Kit phát hiện hoặc định lượng được các tổ hợp gen trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính bao gồm E2A-PBX1 và MLL-AF4 (type e11-e4, e9-e4, e10-e4, e9-e5) và TEL-AML1 (type e5-e2, e5-e3) và BCR-ABL (type minor BCR-ABL, micro BCR/ABL). - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	720
257	Hóa chất xác định Marker ghép		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Phạm vi tối ưu về chiều cao đỉnh, diện tích peak của locus được khuếch đại đạt chuẩn trong điều kiện 5-10 ng DNA/1 phản ứng Phát hiện được tối thiểu 12 locus: D2S1360, D3S1744, D4S2366, D5S2500, D6S474, D7S1517, D8S1132, D10S2325, D12S391, D18S51, D21S2055, SE33, Amelogenin. Hoặc 24 locus: D3S1358, THO1, D2S11, D18S51, Penta E, D5S818, D13S317, D7S820, D16S539, CSF1PO, Penta D, Amelogenin, vWA, D8S1179, TPOX, FGA, D19S433, D2S1338, D1S1656, D2S441, D10S1248, D12S391, D22S1045, DYS391. - Hóa chất có thể chạy phân tích đoạn trên hệ thống máy điện di ABI 3500 (Dx) có calib các kênh màu huỳnh quang 6-FAM, BTG, BTY, BTR, và BT0. - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt.	336
258	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen NPM1		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Kit phát hiện hoặc định lượng được đột biến gen NPM1 trên mẫu DNA ly trích từ mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. '- Có thể phát hiện được đột biến gen NPM1 type A hoặc phát hiện đồng thời các type B, D... - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt.	120

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
259	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen AML1-ETO trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. '- Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	400
260	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen FLT3		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Kit phát hiện hoặc định lượng được đột biến gen FLT3-ITD và/ hoặc FLT3-TKD trên mẫu DNA ly trích từ mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 5 tests, đạt khi 5/5 tests đạt.	300
261	Thuốc thử xét nghiệm định lượng, nhằm sàng lọc sự có mặt của kháng đông lupus (LA) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper, Phospholid, Chất kháng heparin, Canxi, Dung dịch đệm/chất ổn định, Chất bảo quản: Natri azid (sau hoàn nguyên: < 1g/L), Chất nhuộm.	100
262	Thuốc thử xét nghiệm định lượng, nhằm xác nhận sự có mặt của kháng đông lupus (LA) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Thuốc thử xét nghiệm định lượng, nhằm xác nhận sự có mặt của kháng đông lupus (LA) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper, Phospholid, Chất kháng heparin, Canxi, Dung dịch đệm/chất ổn định, Chất bảo quản: Natri azid (sau hoàn nguyên: < 1g/L), Chất nhuộm. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 8 giờ khi bảo quản ở 37 độ C, 24 giờ ở 20-25 độ C, 48 giờ ở 2-8 độ C, 1 tháng ở -20 độ C. CV% tái lập là < 5 %.	50
263	Vật liệu kiểm soát dương tính mức cao sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus.		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Vật liệu kiểm soát dương tính mức cao sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người nghèo tiểu cầu, chất đệm/chất ổn định, Chất bảo quản: natri azid (sau hoàn nguyên: < 1g/L). Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 20 độ C, 8 giờ ở 2-8 độ C, 1 tuần ở -20 độ C.	42
264	Vật liệu kiểm soát dương tính mức thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus.		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Vật liệu kiểm soát dương tính mức thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người, nghèo tiểu cầu, chất đệm/chất ổn định, Chất bảo quản: natri azit (sau hoàn nguyên: < 1 g/L). Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 20 độ C, 8 giờ ở 2-8 độ C, 1 tuần ở -20 độ C.	42
265	Hoá chất pha sẵn định lượng tỷ lệ tế bào hồng cầu lưới trong máu		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hoá chất pha sẵn định lượng tỷ lệ tế bào hồng cầu lưới trong máu sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động.	20.000
266	Hoá chất rửa thiết bị sau phân tích		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hoá chất rửa thiết bị sau phân tích sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động	246.240
267	Chất chuẩn huyết học mức 1		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chất chuẩn huyết học mức 1 có Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy	96
268	Chất chuẩn huyết học mức 2		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chất chuẩn huyết học mức 2 có Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy	96
269	Chất chuẩn huyết học mức 3		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chất chuẩn huyết học mức 3 có Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy	96
270	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần.	1.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
271	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhíp tim).		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhíp tim).	5.400
272	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, kể cả mẫu thu thập từ mẫu tử thi (không còn nhíp tim)		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, kể cả mẫu thu thập từ mẫu tử thi (không còn nhíp tim)	4.400
273	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhíp tim).		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhíp tim).	4.000
274	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	800
275	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.	22.400
276	Hóa chất xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương.	1.400
277	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương.	800
278	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	1.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
279	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim).		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim).	1.600
280	Hóa chất xét nghiệm vancomycin để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương.		Test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng vancomycin trong huyết thanh hoặc huyết tương.	3.200
281	Hoá chất xét nghiệm Toxo Plamagondii IgG		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để xét nghiệm Toxo Plamagondii IgG	800
<b>HOÁ CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT ĐÓ 5 THÀNH PHẦN BẠCH CẦU</b>							
282	Dung dịch pha loãng để đếm tế bào dùng cho máy huyết học tự động		lit	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch pha loãng để đếm tế bào dùng cho máy huyết học tự động Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	2.220
283	Dung dịch phá màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin và bạch cầu trên máy huyết học tự động		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch phá màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin và bạch cầu trên máy huyết học tự động Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	8.811
284	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học tự động		lít	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học tự động Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	39
285	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học tự động		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học tự động Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	445
286	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu trên máy huyết học tự động		ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu trên máy huyết học tự động Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	1.656

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
287	Máu chuẩn mức thấp dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu		lọ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Máu chuẩn mức thấp dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	28
288	Máu chuẩn mức bình thường dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu		lọ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Máu chuẩn mức bình thường dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với các loại ống chứa mẫu EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	28
289	Máu chuẩn mức cao dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu		lọ	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Máu chuẩn mức cao dùng cho máy huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu Cung cấp thiết bị sử dụng Thiết bị có kết nối với phần mềm xét nghiệm nội bộ của BV Có thể quét được mã vạch với cấu trúc mã sản phẩm máu tiêu chuẩn ISBT 128 Máy có thể phân tích mẫu với lấy từ các chế phẩm máu (tiểu cầu; hồng cầu lắng đậm đặc,...) chống đông với EDTA và ACD-A Máy phù hợp với phân tích các mẫu sản phẩm của Ngân Hàng Máu: tiểu cầu đậm đặc; Hồng cầu lắng	28
<b>HOÁ CHẤT VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PCR KỸ THUẬT SỐ</b>							
290	Bộ chất thử xét nghiệm ung thư máu sử dụng trên máy		phân ứng	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Bộ xét nghiệm định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210 b2a2 và b3a2 từ mẫu RNA tổng số từ mẫu máu toàn phần hoặc tủy xương, chứng kiểm soát - gen ABL - Giới hạn phát hiện và định lượng: 0,001% IS (MR 5,0), Kết quả được chuẩn hóa theo chuẩn quốc tế (International Scale - IS). - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 16 tests, đạt khi 16/16 tests đạt. Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	3.456
291	Bộ vật tư tiêu hao chuẩn sử dụng cho máy ddPCR		phân ứng	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	- Gồm đầy đủ các hoá chất và vật tư, tạo được khoảng 20.000 vi giọt cỡ nanolit, phù hợp cho hệ thống máy để tạo và đọc vi giọt. Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số đã yêu cầu. Cần hàng mẫu 16 tests, đạt khi 16/16 tests đạt. Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	4.224
292	Hóa chất sử dụng cho máy đọc ddPCR		lít			Độ tinh khiết cao, phù hợp cho hệ thống máy để tạo và đọc vi giọt. Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	7
293	Đĩa 96 giếng dùng cho máy tạo giọt bán tự động		cái			- Đĩa 96 giếng 0,2 ml tương thích máy tạo giọt tự động, máy dán nhiệt, truyền nhiệt cao. Được thiết kế cho quy trình PCR kỹ thuật số dạng vi giọt - Thành siêu mỏng bằng polypropylene hoặc tốt hơn để truyền nhiệt tối đa - Khung bằng polycarbonate hoặc tốt hơn để chống cong xoắn hiệu quả - Thể tích giếng tối đa: 250 µl - Khoảng nhiệt độ luân nhiệt: 4–105°C - Đánh giá hàng mẫu trên 5 cái, đạt khi 5/5 cái đạt các tiêu chí nêu trên.	50

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
294	Dây 8 ống PCR kèm nắp vòm		dây			- Ống thành cao, trong suốt, nắp rời dạng vòm. Thành mỏng, truyền nhiệt cao. Thể tích phản ứng phù hợp 15-125 mcl. Không chứa Dnase, Rnase và DNA người. Phù hợp với máu PCR block48 hoặc 96 giếng. - Đánh giá hàng mẫu trên 2 dây, đạt khi 2/2 dây đạt các tiêu chí nêu trên.	1.440
295	Đầu tip thể tích 125mcl		tip			- Thể tích tối đa 125 mcl. Làm từ hạt nhựa tinh 100% polypropylen. Không nhiễm Rnase, Dnase, pyrogen, chất ức chế PCR và nội độc tố. Đã tiệt trùng trước, chống bám dính tốt. - Đánh giá hàng mẫu trên 32 tips, đạt khi 32/32 tips đạt các tiêu chí nêu trên.	9.600
<b>TÚI MÁU</b>							
296	Túi máu ba - 350ml (loại đỉnh-đỉnh) chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 hoặc tương đương		túi	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	1. Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau. 2. Kim lấy máu 16G, có nắp bảo vệ đầu kim, khi trượt nắp che phủ hết kim tránh gây phơi nhiễm cho người sử dụng. 3. Đường kính ngoài của dây nối từ kim đến túi máu chính trong khoảng 2,7 - 4,6 mm, độ dày tối đa 0.8mm (phù hợp với thông số sử dụng của máy hàn tại Khoa TNHM) 4. Độ âm bảo quản lên đến 80%. 5. Đoạn dây từ kim vào túi máu chính có khóa bẻ trong để đảm bảo tuyệt đối hệ thống kín đến túi chứa máu. 6. Có ngã lấy máu chân không và túi lấy mẫu xét nghiệm. Kim lấy mẫu chân không ti lệ nghẹt đầu kim < 1%. 7. Có khả năng thu thập 350ml máu toàn phần, chất liệu PVC. Gồm 3 túi: - Túi thu thập: Thể tích ≥350ml, chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Dây lấy máu dài tối thiểu 940mm, có ≥10 đoạn mã số. Chiều dài đường ống từ túi thu thập đến chạc chữ Y nối ba túi: dài tối thiểu 240mm, trên đường ống có ≥3 đoạn mã số - Túi chuyển 1: Thể tích ≥300ml, túi rỗng có khả năng bảo quản tiểu cầu. Chiều dài dây từ khớp nối chữ Y của túi thu thập tới túi chuyển 1: tối thiểu 240mm, gồm ≥3 đoạn mã số - Túi chuyển 2: Thể tích ≥300ml, chứa 80ml dung dịch bảo quản AS-5 hoặc tương đương có khả năng bảo quản hồng cầu lên đến 42 ngày. Chiều dài dây túi tối thiểu 240mm, gồm ≥3 đoạn mã số 8. Đường kính dây tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây/ máy ép thành phần máu tự động/ máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn. 9. Túi có mã số được in bằng laser, bền nhiệt độ trong khoảng -80 độ C tới 37 độ C ± 2 độ C 10. Nhân túi có Barcode theo tiêu chuẩn ISBT 128. 11. Túi huyết tương lưu trữ 2 năm ở nhiệt độ ≤ -25 độ C 12. Chất lượng sản phẩm sau điều chế đạt theo tiêu chuẩn chung của BYT. 13. Phù hợp với quy trình chuyên môn. 14. Sử dụng trên máy ép thành phần máu tự động. Đánh giá hàng mẫu: Cung cấp tối thiểu 03 túi để đánh giá cảm quan các tiêu chí từ 1 đến 5, từ 7 đến 10 Trúng thầu: a) Cung cấp máy ép thành phần máu tự động phù hợp với túi máu (15000 túi/ máy). Thời gian cung cấp máy trong vòng 30 ngày b) Cung cấp tối thiểu 10 túi để kiểm tra chất lượng/1 máy. Tất cả phải đạt yêu cầu các tiêu chí đã nêu trong thông số/tiêu chí kỹ thuật.	75.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
297	Túi máu ba - 350ml (loại đỉnh-đỉnh) chứa dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM hoặc tương đương			TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<p>1. Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau.</p> <p>2. Kim lấy máu 16G, có nắp bảo vệ đầu kim, khi trượt nắp che phủ hết kim tránh gây phơi nhiễm cho người sử dụng.</p> <p>3. Đường kính ngoài của dây nối từ kim đến túi máu chính trong khoảng 2,7 - 4,6 mm, độ dày tối đa 0.8mm (phù hợp với thông số sử dụng của máy hàn tại Khoa TNHM)</p> <p>4. Độ ẩm bảo quản lên đến 80%.</p> <p>5. Đoạn dây từ kim vào túi máu chính có khóa bẻ trong để đảm bảo tuyệt đối hệ thống kín đến túi chứa máu.</p> <p>6. Có ngã lấy máu chân không và túi lấy mẫu xét nghiệm. Kim lấy mẫu chân không ti lệ nghẹt đầu kim &lt; 1%.</p> <p>7. Bộ túi máu gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Túi 1: chứa chất chống đông CPD.</li> <li>- Túi 2 là túi rỗng.</li> <li>- Túi 3 chứa chất bảo quản hồng cầu SAGM hoặc tương đương</li> </ul> <p>8. Đường kính dây tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây/ máy ép thành phần máu tự động/ máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn.</p> <p>9. Có mã số trên dây rõ nét.</p> <p>10. Nhân túi có Barcode theo tiêu chuẩn ISBT 128.</p> <p>11. Túi huyết tương lưu trữ 2 năm ở nhiệt độ <math>\leq -25</math> độ C</p> <p>12. Chất lượng sản phẩm sau điều chế đạt theo tiêu chuẩn chung của BYT.</p> <p>13. Phù hợp với quy trình chuyên môn.</p> <p>14. Sử dụng trên máy ép thành phần máu tự động.</p> <p>Đánh giá hàng mẫu:</p> <p>Cung cấp tối thiểu 03 túi mới để đánh giá cảm quan các tiêu chí từ 1 đến 5, từ 7 đến 10</p> <p>Trúng thầu:</p> <p>a) Cung cấp máy ép thành phần máu tự động phù hợp với túi máu (15000 túi/ máy). Thời gian cung cấp máy trong vòng 30 ngày</p> <p>b) Cung cấp tối thiểu 10 túi mới để kiểm tra chất lượng/1 máy. Tất cả phải đạt yêu cầu các tiêu chí đã nêu trong thông số/tiêu chí kỹ thuật.</p>	25.000
<b>BỘ VẬT TƯ SỬ DỤNG ĐỂ ĐIỀU CHẾ TIÊU CẦU POOL BẰNG PHƯƠNG PHÁP BẠCH TUỘC (Yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng, tham gia trọn phần)</b>							
298	Túi máu đỉnh - đáy loại túi ba thể tích 350ml			TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<p>1. Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau.</p> <p>2. Kim lấy máu 16G, có nắp bảo vệ đầu kim, khi trượt nắp che phủ hết kim tránh gây phơi nhiễm cho người sử dụng.</p> <p>3. Đường kính ngoài của dây nối từ kim đến túi máu chính trong khoảng 2,7 - 4,6 mm, độ dày tối đa 0.8mm (phù hợp với thông số sử dụng của máy hàn tại Khoa TNHM)</p> <p>4. Nhiệt độ bảo quản để sử dụng hết tuổi thọ sản phẩm từ 15 đến 35 độ C, độ ẩm bảo quản lên đến 80%.</p> <p>5. Đoạn dây từ kim vào túi máu chính có khóa bẻ trong để đảm bảo tuyệt đối hệ thống kín đến túi chứa máu.</p> <p>6. Có ngã lấy máu chân không và túi lấy mẫu xét nghiệm. Kim lấy mẫu chân không ti lệ nghẹt đầu kim &lt; 1%.</p> <p>7. Có khả năng thu thập 350ml máu toàn phần, chất liệu PVC.</p> <p>Gồm 3 túi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Túi thu thập: Thể tích 350ml, chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Dây lấy máu dài tối thiểu 940mm, có <math>\geq 11</math> đoạn mã số.</li> <li>- Túi chuyên 1: Thể tích <math>\geq 300</math>ml, túi rỗng có khả năng bảo quản tiểu cầu. Ống dây túi dài tối thiểu 500mm với <math>\geq 8</math> đoạn mã số</li> <li>- Túi chuyên 2: Thể tích <math>\geq 300</math>ml chứa 80ml dung dịch bảo quản AS-5 hoặc tương đương có khả năng bảo quản hồng cầu lên đến 42 ngày. Trên túi có thêm ống dây dài tối thiểu 500mm với <math>\geq 7</math> đoạn mã số</li> </ul> <p>8. Đường kính dây tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây/ máy ép thành phần máu tự động/ máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn.</p> <p>9. Nhân túi có Barcode theo tiêu chuẩn ISBT 128.</p> <p>10. Túi có mã số được in bằng laser, bền nhiệt độ trong khoảng - 80 độ C tới 37 độ C <math>\pm 2</math> độ C</p>	40.000



STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
						<p>11. Túi huyết tương lưu trữ 2 năm ở nhiệt độ <math>\leq -25</math> độ C</p> <p>12. Chất lượng sản phẩm sau điều chế đạt theo tiêu chuẩn chung của BYT.</p> <p>13. Phù hợp với quy trình chuyên môn.</p> <p>14. Sử dụng trên máy ép thành phần máu tự động</p> <p>Đánh giá hàng mẫu:</p> <p>Cung cấp tối thiểu 03 túi để đánh giá cảm quan các tiêu chí từ 1 đến 5, từ 7 đến 10</p> <p>Trúng thầu:</p> <p>a) Cung cấp máy ép thành phần máu tự động phù hợp với túi máu (7000 túi/ máy). Thời gian cung cấp máy trong vòng 30 ngày.</p> <p>b) Cung cấp tối thiểu 20 túi để kiểm tra chất lượng/1 máy. Tất cả phải đạt yêu cầu các tiêu chí đã nêu trong thông số/tiêu chí kỹ thuật.</p>	
299	Bộ kit sản xuất tiểu cầu pool phương pháp bạch tuộc			TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	<p>1. Hệ thống kín gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 đầu kết nối vô trùng với túi Buffy Coat và dung dịch nuôi dưỡng phù hợp.</li> <li>- Có van khóa dạng bẻ ở túi chuyển tránh thành phần máu tràn vào bộ lọc trước khi điều chế tách tiểu cầu và lọc bạch cầu.</li> <li>- Một túi chứa Buffy Coat transfer.</li> <li>- Một túi bảo quản tiểu cầu được làm từ chất liệu giúp bảo quản tiểu cầu <math>\geq 5</math> ngày.</li> <li>- Một túi lấy mẫu gắn liền túi bảo quản tiểu cầu.</li> <li>- Một bộ lọc bạch cầu, năng lực lọc (số lượng bạch cầu còn lại trong túi chế phẩm) <math>\leq 1 \times 10^6</math></li> </ul> <p>2. Đường kính dây tương thích giữa đường kính dây của túi máu đáy đĩnh; tương thích đầu hàn dây của máy hàn dây/ máy ép thành phần máu tự động; tương thích đầu nối của máy nối dây vô trùng để đảm bảo mối hàn/ mối nối chắc chắn.</p> <p>3. Phù hợp với phương pháp pool tiểu cầu từ Buffy Coat.</p> <p>4. Tổn hao qua lọc &lt; 10ml</p> <p>5. Thời gian lọc: dưới 5 phút bằng bàn ép thủ công và dưới 3 phút bằng máy ép tự động</p> <p>6. Sử dụng trên máy ép thành phần máu tự động.</p> <p>7. Kích thước bộ lọc phù hợp với kích thước âu ly tâm của máy ly tâm lạnh, các góc cạnh của bộ lọc nhẵn không sắc bén, tránh nguy cơ rò rỉ túi tiểu cầu trong quá trình ly tâm</p> <p>Đánh giá hàng mẫu:</p> <p>Cung cấp tối thiểu 01 kit để đánh giá cảm quan các tiêu chí 1, 2,7</p> <p>Trúng thầu: Cung cấp tối thiểu 03 kit để kiểm tra chất lượng/máy. Tất cả phải đạt yêu cầu các tiêu chí đã nêu trong thông số/tiêu chí kỹ thuật</p>	4.000
<b>MẶT HÀNG KHÁC</b>							
300	Dung dịch tiền xử lý dụng cụ sau sử dụng	500ml	chai		<p>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; EN 13727:2015; EN 14561:2006; EN 13624:2021; EN 14562:2006; EN 14476:2019; EN 17111:2018; EN 14885:2022</p>	<p>- Thành phần: 0.22 g N,N-didecyl-N-methylpoly(oxyethyl) ammonium propionate, 0.23 g N-(3 aminopropyl)-N-dodecylpropane-1.3-diamine (tổng các thành phần của nhóm khử khuẩn dao động từ 0.4 - 0.5g); Protease 0.001-5%</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>'- Dạng bào chế: lỏng</li> <li>'- Có chất hoạt động bề mặt ,chất ức chế ăn mòn/ ri sét</li> <li>'- Thể tích đóng gói từ 500-750 ml</li> <li>'-Đạt tiêu chuẩn CE (tiêu chuẩn Châu Âu)/FDA/EN.</li> </ul> <p>- Có hàng mẫu đáp ứng theo các tiêu chí trên; Hàng mẫu: 05 chai</p>	624

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
301	Test enzym carbapenemase KPC, OXA, VIM, IMP, NDM		test	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Test nhanh phát hiện và phân biệt enzym carbapenemase (enzyme kháng Carbapenem) (KPC, OXA, VIM, IMP, NDM) Độ nhạy: > 98% Độ đặc hiệu: > 98%	300
302	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Dịch Não Tủy		Chai 3 ml	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chương trình ngoại kiểm Dịch não tủy đáp ứng 7 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Có thể nhận được bản tóm tắt bổ sung về số liệu báo cáo thông kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Bài báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu xuất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí.	12
303	Chương trình Ngoại kiểm xét nghiệm tại chỗ Glucose/Ketone (hàng quý)		ống 400 ul	TTBYT	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE	Chương trình Ngoại kiểm xét nghiệm tại chỗ Glucose/Ketone (hàng quý) mẫu dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-25 oC bao gồm thông số Glucose/Ketone cho các thiết bị xét nghiệm tại chỗ. Có chu kỳ bắt đầu tháng 4 hàng năm. Trả kết quả ngoại kiểm và nhận báo cáo qua trang web POCT trực tuyến trong vòng 24 giờ. Báo cáo có hệ thống đèn cảnh báo trực quan giúp thông báo ngay lập tức về hiệu suất đạt yêu cầu/ không đạt yêu cầu hoặc kết quả không được chấp nhận; cung cấp đồ thị Levey-Jennings, đồ thị cột và báo cáo nhóm. Có thể đăng ký tối đa 2 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí.	4
304	Dung dịch hỗ trợ làm nhanh khô và tron bóng dụng cụ dùng cho máy rửa		can 5 lít		ISO13485, ISO 9001	Chất hoạt động bề mặt không ion, Isopropanol và các thành phần khác. Dùng với máy rửa dụng cụ tự động. Có thể sử dụng với mọi chất lượng nước xả (không xử lý, nước mềm, nước khử khoáng...) Dung dịch đậm đặc dùng cho máy rửa dụng cụ tự động. Được pha loãng ở nồng độ 0,03-0,3% trong nước ấm hoặc nước lạnh. Tương thích với máy rửa tự động tại BV Có hàng mẫu đáp ứng theo các tiêu chí trên; Hàng mẫu: 01 can	15
305	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế		can 5 lít		Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE	- Thành phần: Subtilisins (<1%), 1.2-benzisothiazol-3(2H)-one (<0.05%), lipase (<0.1%), amylase (<0.1%), và Cellulase (<0.1%), - PH: 8.6 - Dạng bảo chế: lỏng - Có chất hoạt động bề mặt không ion - Liều lượng dùng cho máy rửa tự động : 0.5 - 8ml/L, ở nhiệt độ rửa 50-65 độ C - Thể tích đóng gói 5 lít - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE - Tương thích với máy rửa YDC tại BV - Có hàng mẫu đáp ứng theo các tiêu chí trên; Hàng mẫu: 01 can	15

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Phân loại	Tiêu chuẩn chất lượng	Cấu hình/ Đặc tính kỹ thuật/ tiêu chuẩn đánh giá hàng mẫu	Số lượng*
306	Dung dịch bôi trơn và bảo quản dụng cụ y tế dùng cho máy rửa		can 5 lít		Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất bôi trơn gốc nước, không chứa silicone và dầu khoáng dùng để bôi trơn các khớp và các bộ phận chuyển động của dụng cụ</li> <li>.Không cản trở bay hơi trên bề mặt dụng cụ, làm khô dụng cụ nhanh hơn</li> <li>- Sản phẩm được áp dụng trong quy trình máy rửa dụng cụ tự động ở pha rửa cuối cùng của quy trình làm sạch</li> <li>- Chứa chất hoạt động bề mặt không ion 5-15%, chất hoạt động bề mặt anion &lt;5% và chất bảo quản.</li> <li>- Liều lượng: 1-2ml/ Lít nước ở pha rửa cuối cùng</li> <li>- PH: 8.0 (2ml/l)</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13585 và CE</li> <li>- Đóng gói Can 5L</li> <li>- Tương thích với máy rửa YDC tại BV</li> <li>- Có hàng mẫu đáp ứng theo các tiêu chí trên; Hàng mẫu: 01 can</li> </ul>	15

\* Ghi chú: Số lượng chỉ là dự kiến, số lượng có thể thay đổi tùy theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện.

**Đại diện Bệnh viện  
Phó Giám Đốc**

**NGUYỄN THỊ THU HIỀN**